

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của UBND phường Trảng Bom)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | | Thực hiện quý I so (%) | |
|------------|---|----------------|----------------|-------------------|------------------------|------------------|
| | | | Quý I/2026 | Lũy kế Quý 1/2026 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2025 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=3/1 | 5 |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*) | 309.080 | 218.125 | 218.125 | 70,57 | |
| | <i>Trong đó: thu huy động đóng góp</i> | | <i>1.867</i> | <i>1.867</i> | | |
| I | Thu nội địa | 309.080 | 216.258 | 216.258 | 69,97 | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 103.680 | 43.131 | 43.131 | 41,6 | |
| - | Trong đó: thuế giá trị gia tăng | 69.000 | 24.359 | 24.359 | 35,3 | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 380 | 21 | 21 | 5,5 | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.000 | 18.586 | 18.586 | 54,7 | |
| - | Thuế tài nguyên | 300 | 165 | 165 | 55,0 | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 24.000 | 32.570 | 32.570 | 135,7 | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | 38.450 | 18.773 | 18.773 | 48,8 | |
| | Trong đó: Lệ phí trước bạ | 36.200 | 18.305 | 18.305 | 50,6 | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 137.950 | 120.590 | 120.590 | 87,4 | |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 2.650 | 2.443 | 2.443 | 92,2 | |
| - | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.300 | 3.089 | 3.089 | 237,6 | |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 134.000 | 115.058 | 115.058 | 85,9 | |
| - | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN | | | | | |
| 8 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | |
| 9 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | | | | | |
| 10 | Thu từ hoạt động xổ số | | | | | |
| 11 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước | | | | | |
| - | Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế | | | | | |
| - | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước | | | | | |
| 13 | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác | | | | | |
| 14 | Thu khác ngân sách | 5.000 | 1.194 | 1.194 | 23,9 | |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 6 | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| 7 | Thuế khác | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | | Thực hiện quý I so (%) | |
|----------|--|----------------|----------------|-------------------|------------------------|------------------|
| | | | Quý I/2026 | Lũy kế Quý 1/2026 | Dự toán | Cùng kỳ năm 2025 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=3/1 | 5 |
| B | Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT | | | | | |
| 2 | Thuế TTĐB | | | | | |
| 3 | Hoàn các khoản thu khác | | | | | |
| C | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 211.384 | 130.893 | 130.893 | 61,9 | |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 169.234 | 109.418 | 109.418 | 64,7 | |
| 2 | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%) | | | | | |
| 3 | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 42.150 | 21.475 | 21.475 | 50,9 | |

(* **Ghi chú:** Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp